

7

ĐẠI TỪ Proforms

Đại từ ‘proform’ is a term that can replace the noun or any other terms functioning as nouns or noun phrases. This term *đại từ* used to be *đại danh từ* ‘pronoun’. Literally, *đại* ‘replacement, representation’ and *từ* ‘word, term’.

Vietnamese has several types of proforms:

- personal proforms
 - common personal proforms
 - other personal proforms
- indefinite proforms
- relative proforms
- interrogative proforms
 - proform *ai*
 - proform *cách nào*
 - proform *gì*

- proform *đâu*
- proform *bao giờ*
- demonstrative proforms
 - demo proform *ấy*
 - demo proform *đấy*
- reciprocal proforms
- reflexive proforms
- reciprocal proforms
- quantifying proforms

I. Đại Từ Nhân Xưng – Personal Proforms

The most complicated proforms in Vietnamese are personal proforms. To make the story short, terms for addressing strangers are mainly kinship ones. Here are basic terms for personal proforms:

A. Đại Từ Nhân Xưng Thông Dụng – Common Personal Proforms

Unlike nouns that name any existence human beings can find in the world, proforms are, not part of content words but play a crucial role in indicating existences already mentioned.

According to some grammarians, the Vietnamese language has just a few personal proforms, and most of them are for peer's speech:

✿ First person singular *tôi, tao, tớ*; plural: *chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mình, mình, bọn mình*

✿ Second person singular: *mày, mi*; plural: *chúng mày, chúng bay, bay, tụi mày, tụi bay, mình*

✿ Third person: *nó, hắn, y (cô ta, anh ta, ông ta, bà ta ...)*; plural: *chúng nó, chúng họ, tụi nó, bọn nó*.

These terms are widely used among vagabonds or close friends during a feast when alcoholic influence is dominating.

The following is a chart of personal proforms. Included in the chart are terms that had been “proformized” for centuries. For instances, terms for kinships like *anh, chị, em, ông, bà, cô* have become personal proforms and they are strictly observed, especially by children addressing adults.

This chart should be considered standard and can be applied for most cases. The determiner *ấy* is a marker for third person – human or things; and *các* is an indefinite quantifier for plurality.



Common Personal Proforms		
Person	Singular	Plural
first	<i>tôi</i> 'I, me' normal <i>mình*</i> 'I, me' informal <i>tao*</i> 'I, me' vulgar	<i>chúng tôi</i> 'we, us' the listener is excluded from the "we" group <i>chúng ta</i> 'we, us' the listener is included in the "we" group
second	<i>ông</i> 'you: a married man' <i>bà</i> 'you: a married woman' <i>anh</i> 'you: a young man' <i>chị</i> 'you: a young lady' <i>cô</i> 'you: a single lady, female teacher, miss, late teenager' <i>em</i> 'you: a younger person' <i>mày*</i> 'you, tu' vulgar	<i>các ông</i> 'you: male adults' <i>các bà</i> 'you: female adults' <i>các anh</i> 'you: young men' <i>các chị</i> 'you: young women' <i>các cô</i> 'you: single ladies, misses, late teenagers' <i>các em</i> 'you: younger people, early teenagers' <i>chúng mày*</i> 'you guys' <i>quý vị</i> 'ladies and gentlemen'
third	<i>ông ấy</i> 'he: an adult' <i>bà ấy</i> 'she: an adult' <i>anh ấy</i> 'he: a young man' <i>chị ấy</i> 'she: a young lady' <i>cô ấy</i> 'she: a single lady' <i>em ấy</i> 'she, he: a younger person' <i>nó</i> 'she, he, it for a child or an animal' <i>hắn ta</i> 'he, him'	<i>các ông ấy</i> 'they: male aged adults' <i>các bà ấy</i> 'they: female aged adults' <i>các anh ấy</i> 'they: young men' <i>các chị ấy</i> 'they: young women' <i>các cô ấy</i> 'they: single ladies, late teenagers' <i>các em ấy</i> 'they: younger people, early teenagers' <i>họ</i> 'they, in general for both genders and all ages' <i>chúng nó</i> 'they: plural of <i>nó</i> '

Table 32: Đại từ nhân xưng – Personal proforms *Use with extreme caution.

In general, Vietnamese personal proforms are based mainly on the relative ages of the speaker and the listener. This reflects the concept of “familialization” of the Vietnamese culture.

✿ Except for the colloquial terms marked with an asterisk, others are most commonly used in formal as well as informal conversations. There is no distinction between the subjective and objective cases of a proform.

Các anh ấy là sinh viên. 'They are college students.'

Chúng tôi thích các anh ấy. 'We like them.'

Chị ấy tên là Nguyễn Ngọc Oanh. 'She is Nguyễn Ngọc Oanh.'

Bà ấy đang nói chuyện với chị ấy. 'She's talking to her.'

Cô ấy đang gọi điện thoại cho bà ấy. 'She is calling her.'

✿ **Chúng tôi, chúng ta** ‘we, us’ There is a clear distinction between the subject *chúng tôi* ‘we, us excluding the listener’ and *chúng ta* ‘we, us including the listener’:

Xin cho chúng tôi vào. ‘May we come in?’

Hãy cho chúng tôi nói. ‘Allow us to speak our minds.’

Chúng ta hãy nói lên sự thật. ‘Let’s tell the truth.’

Chúng ta phải đoàn kết để sinh tồn. ‘We must unite to stand.’

Chúng ta là bạn bè mà! ‘We are friends though.’

✿ **Ấy or ta?** In the chart above the third person indicator is *ấy*. If a speaker wishes to show less respect toward any person, s/he would use *ta* in place of *ấy*: *anh ấy* > *anh ta*, *chị ấy* > *chị ta*, *hắn* > *hắn ta*.

Chị ta là người keo kiệt. ‘She is a miserly person.’

Anh ta là người không thành thật. ‘He’s not an honest person.’

Hắn ta mà biết gì. ‘He is a good-for-nothing.’

✿ **Mi, mày** ‘you, buddy, chum’ a term for disappointment, anger, contempt, or intimacy. By then the first person would be *tao*:

Mày là thằng vô tích sự. ‘You are a good-for-nothing.’

Đi cho khuất mắt tao! ‘Get lost, out of my sight!’

Mi với tao là bạn bè mà! ‘You and I are friends though.’

Ê mày có đi với tao không? ‘Hey, buddy, want to go with me?’

✿ **Mình** is a friendly term usually used by a married couple or two close friends; it can be either first or second person:

Cho mình mượn cái chìa khoá. ‘May I borrow your key?’ (first person)

Mình đi hay tôi đi? ‘You go or I will?’ (second person)

Cuối tuần này mình đi chơi đâu đây? Where are we going to go this weekend? (plural for “we”)

B. Đại Từ Nhân Xung Khác – Other Personal Proforms

Apart from the proforms listed in **Table 32**, Vietnamese has quite a few others worth being mentioned. These can be found abundantly in poetry and literary pieces: *người, người ta, đấng ấy, đấng này, nàng, chàng, hắn, y, thị, bỏ, ...*

✿ **Người** ‘person’ is actually a third person singular, but in reality it is sometimes used for plural as well, meaning ‘they, he, she’:

Người đi một nửa hồn tôi mất. ‘She’s gone with a half of my soul.’ (singular)

Người vào chung gối loan phòng. ‘They both went together into an orgiastic pleasure.’

✿ **Người ta** ‘people’ can be used in place of *họ* ‘they’:

Người ta đều nói vậy/thế. ‘People all say that.’

Mình muốn biết thì đi hỏi người ta đi. ‘If you want to know, go ask people.’

✿ **Người ta** can also be used for “I, me” and even ‘you’ to express sarcasm or disappointment:

Tại sao chị không hỏi tôi? ‘Why did you ask me for it?’

– *Người ta đâu biết mình có.* ‘Me never know you have it.’

Người ta đi đâu đó? ‘Where are you going?’

✿ **Bồ** ‘buddy’ *Ê bồ, có tiền không cho mượn ít trăm?* ‘Hey, buddy, got any money I can borrow a couple of hundred?’

✿ **Quân** ‘individuals’ refers to a type of people who create chaos or trouble for the innocent: *quân ăn cướp* ‘gang of robbers’ *quân lưu manh* ‘villains’ *quân mất dạy* ‘rascals’ *quân thù* ‘the enemy’. *Lũ* is another term used interchangeably with *quân*, except for *quân thù* > *lũ giặc* ‘enemies’.

✿ In case children wish to talk to their senior relatives like grandpa, grandma, parents, etc. they are to use *chúng con* ‘we, us children’, or *chúng cháu* ‘we, us, grandchildren, niece, or nephew’:

Thưa ba mẹ, chúng con về. ‘May we children say goodbye, mom and dad.’

Thưa bà, chúng cháu mới đến. ‘May we grandchildren say hello to grandma.’

Again, kinship terms merge widely in personal conversations.

II. Đại Từ Bất Định – Indefinite Proforms

Indefinite proforms are terms referring to a vague amount of any existences. Common indefinite proforms are: *ai đó* ‘someone’; *ai nấy* ‘everybody’; *cái nào* ‘anything’; *đâu đâu* ‘irrelevance’; *không một ai* ‘no one’; *không có gì* ‘nothing’; *mỗi người, mọi người* ‘everyone’; *người ta* ‘people’; *như vậy* ‘thus’; *như thế* ‘such’; *những gì* ‘what’; *tất cả* ‘all’.

Ai nấy đều vui mừng khi thấy ông ấy được cứu sống. ‘Everybody was delighted to see him alive.’

Ai đó đã lên vào nhà lấy mất cái đồng hồ. ‘Someone broke into the house and stole the clock.’

Bà ấy đang nói về ai đó tên là Vic. ‘She is talking about someone named Vic.’

Cho tôi xin cái nào anh không dùng. ‘Give me anything that you don’t use.’

Ông ấy nói toàn chuyện đâu đâu. ‘He is talking about things of irrelevance.’

Tin ông Tiến được thả mọi người đều chán nản. ‘At the news of Tiến’s being released, everyone was annoyed.’

Người ta đồn rằng, trắng trở thành đen là chuyện thường. ‘People say that black turning into white is quite common.’

Không có gì quý hơn nói thật. ‘Nothing is more precious than telling true.’

Nói như vậy thì hoá ra chuyện nhỏ. ‘Stated thus, the problem was trivial.’

Tất cả đều cười ồ. ‘All burst out laughing.’

III. Đại Từ Liên Hệ – Relative Proforms

The relative proform in Vietnamese is rarely used. However, learners might encounter it occasionally. Typically, there is only one proform: *mà* ‘that, which, who/whom’.

✱ *Mà* ‘who/whom, that, which’ is used to emphasize an idea:

Đó là người mà tôi luôn luôn kính trọng. ‘That is the person whom I always respect and admire.’

Cái người mà anh gặp là bạn của tôi. ‘The man **whom** you met is my friend.’

Cái việc mà anh nói đã làm xong chưa? ‘The work **that** you said has been done yet?’ (Have you finished the work you said you had to get it done?)

Cái chuyện mà anh gọi là chuyện đùa là có thật. ‘The story, **which** you called a joke, is a true one.’

This relative proform is becoming obsolete as many speak or write without it:

Cái việc anh nói đã làm xong chưa?

Cái chuyện anh gọi là đùa là có thật.

✱ *Mà* ‘that’ is used to clarify an idea and should not be omitted:

Vì con mà tôi phải chịu cực. ‘Because of my children I have had to endure all hardships.’

Người ta nói vậy mà anh vẫn tin! ‘People say such things that you believe in them!’ (You believe what those people say!)

✱ *Mà* ‘but’ See Conjunctions for more information.

IV. Đại Từ Nghi Vấn – Interrogative Proforms

Interrogative proforms are superfluous in terms of their usages: *ai*, *những ai* ‘who, those’; *bằng cách nào*, *cách nào*, *làm sao*, *ra sao*, *thế nào* ‘how’; *bao nhiêu* ‘how many’ *mấy* ‘what, how many’; *cái gì*, *gì*, *sao*, *ra sao*, *thế nào* ‘what’; *đâu*, *tại đâu*, *những đâu* ‘where’; *sao*, *tại sao*, *vì sao* ‘why’; *bao giờ*, *khi nào*, *lúc nào* ‘when’ *nào* ‘which’.

A. Đại Từ Ai – Proforms Equivalent to ‘Who’

✽ **Ai** ‘who’ Ai can function as a subject, object, object of preposition or possessive proform: *Ai làm bể cái ly?* ‘Who broke the glass?’ *Lính bắt ai?* ‘Who did the soldiers catch?’¹⁷ *Tôi đi với ai?* ‘Who do I go with?’ *Ai biết tình ai có đậm đà!*¹⁸ ‘Whose love is profounder – yours or mine?’

✽ **Những ai** ‘those’ a plural form of *ai*. *Những ai đã gây tội phải đền tội.* ‘Those who have committed crimes must pay.’ *Mọi người đều ghét những ai nói láo/dối.* ‘Everyone hates those who lie.’

B. Đại Từ Cách Nào – Proform Equivalent to ‘How’

✽ **Bằng cách nào** ‘how, by what way, how to’: *Bằng cách nào anh đến đây được?* ‘How did you come here?’ *Họ làm cái này bằng cách nào?* ‘How did they make this?’

✽ **Cách nào** ‘how’ *Món này ăn cách nào?* ‘How do we eat this stuff?’ *Cái máy này sử dụng cách nào?* ‘How do we use this machine?’

Cách nào also means ‘what way, which way’ *Có cách nào liên lạc với anh ấy không?* ‘Is there any way we can get in touch with him?’

✽ **Làm sao** ‘how’ *Làm sao giết được người trong mộng?* ‘How can a person in a dream be killed?’ *Muốn học giỏi thì phải làm sao?* ‘How can one be an ace at studying?’

✽ **Ra sao** ‘how’; widely used in the South and some parts in the North *ra sao* is applied: *Công việc của anh ra sao rồi?* ‘How has your work come out so far?’ *Sức khỏe của bà ta ra sao?* ‘How has her health been?’

◆ *Ra sao* also means ‘what’ *Kết quả của vụ án ra sao?* ‘What was the outcome of the trial?’

✽ **Thế nào** ‘how’ this proform is widely used in the North and has a similar meaning to *ra sao*: *Công việc của anh thế nào rồi?* *Sức khỏe của bà ta thế nào?* *Kết quả vụ án thế nào?*

Thế nào can also mean ‘what ... look like?’ See more on *gì, cái gì* ‘what’.

✽ **Bao nhiêu** ‘how many, how much’ Vietnamese has no distinction between how much and how many. *Bao nhiêu* is for both meanings:

¹⁷ In Vietnam, when someone is arrested, s/he is called *bị lính bắt* instead of *bị cảnh sát bắt* ‘arrested by the police’

¹⁸ *Đây Thôn Vỹ Dạ*, by Hàn Mặc Tử, a great poet in the early 20th century who died of leprosy at a very young age.

Bạn cần bao nhiêu cái ghế? ‘How many chairs do you need?’

Em có được bao nhiêu tiền? ‘How much money do you have with you?’

◆ *Bao nhiêu* can be at the beginning of a question:

Bao nhiêu người đến dự? ‘How many people participated?’

– *Tôi chẳng biết bao nhiêu.* ‘I don’t know how many.’

✱ *Mấy* ‘how many, several, what’ Depending on the position and the context of an utterance or a sentence, *mấy* compartmentalizes its meaning:

◆ *Mấy* ‘how many’ to replace *bao nhiêu*: *Mấy người đến dự?* – *Tôi chẳng biết mấy người nữa.* ‘I don’t know many though.’

In general *mấy* will mean ‘how many’ if it precedes a noun: *mấy ngày* ‘how many days’ *mấy đồng* ‘how many dollars’ *mấy cái ghế* ‘how many chairs’ *mấy năm* ‘how many years’.

If it follows a noun, it will mean ‘which’ or ‘what’ with certain limitations: *ngày mấy* ‘what day’ *tháng mấy* ‘which month’ *năm mấy* ‘which year’ *phòng mấy* ‘what room’ *nhà số mấy* ‘what house number’.

In telling time *mấy giờ* would mean ‘what time’ not ‘how many hours’. For the latter meaning, the phrase should be *mấy tiếng*.

Let’s look:

Mấy giờ anh đi làm? ‘What time do you go to work?’ vs

Anh làm việc mấy tiếng một ngày? ‘How many hours do you work a day?’

◆ *Mấy* also means ‘several’:

Ông ấy có mấy cái nhà. ‘He has several houses.’

Mấy cái là mấy cái. ‘How many are several?’



◆ *Mấy* and *bao nhiêu*, however, are quite different when used for time:

Mấy giờ anh đi làm? ‘What time do you go to work?’

Bao nhiêu giờ thì làm xong việc đó? ‘How many hours will that job take?’

C. Đại Từ Gì – Proforms Equivalent to ‘What’

✱ *Gì* ‘what’ is used in questions for information and in answer for reconfirmation. *Gì* usually occurs at the end of a question:

Bà muốn hỏi gì? ‘What is your question for me?’

Anh làm nghề gì? ‘What occupation do you have?’

Chị ấy tên gì? ‘What is her name?’

A short question with *gì* is accompanied by *cái*:

Ông ấy ăn ốc sên kia! ‘He is eating snails!’ – *Cái gì?* ‘(He’s eating) what?’

✱ *Sao* ‘what’ is used in questions for someone’s opinion:

Ông nghĩ sao về bà giám đốc mới? ‘What do you think about the new lady director?’

Người ta nghĩ sao về người đàn ông loạn luân đó? ‘What do people think about the incest scandal that man committed?’

In certain cases, *sao* and *gì* have different uses in context. Let’s compare:

Anh nghĩ gì? ‘What is on your mind?’

Anh nghĩ sao? ‘What do you think about it?’

✿ **Ra sao** ‘what’ when used to ask about something. *Ra sao* only occurs at the end of a question:

Hình thù của nó ra sao? ‘What does its body look like?’ – Hình nó giống con khỉ. ‘Its body is like a monkey’s.’

Đầu của nó ra sao? ‘What does its head look like?’ – Đầu nó giống đầu trâu. ‘Its head looks like that of a buffalo.’

✿ **Thế** vs **vậy** ‘that, so’ a proform used for asking questions. *Thế* is widely used in Northern dialect and *vậy* in Southern:

Anh làm gì thế? ‘What are you doing?’

Sao anh nói thế? ‘Why did you say so?’

Tại sao anh nói vậy? ‘Why did you say so?’

✿ **Thế nào** ‘what’ is in place of *ra sao* for the same meaning, but *thế nào* can sometimes begin a question, while *ra sao* never can:

Hình thù của nó thế nào? Đầu nó thế nào? **Never:** Ra sao đầu nó?

Thế nào là dân chủ? ‘What is democracy?’

D. Đại Từ **Đâu** – Proforms Equivalent to ‘Where’

Proform *đâu* can be accompanied by either *ở* or *tại* – the two locative prepositions. It can stand at the beginning or at the end of a question.

✿ **Đâu** ‘where’ occurs at the beginning of a question, or with *ở*, *tại*:

Đâu có phở ngon? ‘Where can we find tasty phở?’

Đâu làm chìa khoá? ‘Where can keys be made?’

Ở đâu có phở ngon? Tại đâu làm chìa khoá?

✿ **Đâu** ‘where’ occurs at the end of a question:

Anh ở tại đâu? ‘Where do you live?’ – Tôi ở Anaheim. ‘I live in Anaheim.’

Chị làm việc ở đâu? ‘Where do you work?’ – Tôi làm việc ở Irvine. ‘I work in Irvine.’

✿ **Đâu** ‘somewhere’ is used for an unspecified location. Also *đâu đó*, *đâu đây*, *đâu đấy*:

Cái đó để đâu tôi không biết. ‘It’s somewhere around I don’t know.’

Ông ta ở đâu bên Úc. ‘He is living somewhere in Australia.’

Cái kéo để đâu đó đi tìm đi. ‘The scissors are somewhere (you) can look around for them.’

Tôi có gặp cô ấy ở đâu đây. ‘I’ve met her somewhere (I can’t recall).’

Để cái này ở đâu? – Để đâu đấy cũng được. ‘Where to put this one?’ – Put it somewhere; it doesn’t matter.’

✱ **Đâu có** ‘where have’ is a variant of *không có*, meaning ‘unaware of when being asked or consulted. See adverb of hidden negation.

Tại sao chị không đến dự cho vui? ‘Why didn’t you join us?’

Đâu có ai mời tôi. ‘I was not invited.’

Anh làm bể cái tượng của tôi phải không? ‘You broke my statuette, didn’t you?’

Tôi đâu có làm bể nó. ‘I did not break it.’

◆ In the North, *nào có* is used in place of *đâu có*:

Tôi nào có hay. Tôi nào có làm vỡ cái tượng ấy.

✱ **Đâu đâu**, a duplicative derivative that occurs at the beginning of a statement to mean ‘all over the place, everywhere, nonsensical, aimless’:

Đâu đâu cũng có người theo dõi anh ấy. ‘People watching over him can be found everywhere.’ (He is under strict surveillance.)

Anh ấy nói toàn chuyện đâu đâu. ‘All he says is nonsensical.’

Nói chuyện với tôi mà mắt nó nhìn đâu đâu. ‘He talked to me but his eyes looked somewhere aimlessly.’

✱ **Những đâu** ‘where’ the phrase denoting many locations, places one has experienced:

Các bạn đã đi những đâu? ‘Where have you been to, my friends?’ (How many places have you been to?)

Chúng ta sẽ ghé lại những đâu? ‘Where will we stop by?’ (How many places will we stop by?)

✱ **Do đâu** ‘from where’ Though the phrase literally means ‘from where’, the intention focuses on the reason, ‘for what reason, why’:

Do đâu mà hai đứa đánh nhau? ‘For what reason did you two fight each other?’ (Why did you two fight each other?)

Do đâu người ta đổ thừa tại anh? ‘For what reason did people take it out on you?’ (Why did people take it out on you?)

Do đâu mà có? ‘What caused it?’ (From where that occurred?)

✱ **Đâu** can also be found in quite a few other combinations: *đâu nào* ‘not at all’ *không đâu* ‘not based on facts’ *hay đâu* ‘but’ *bỗng đâu* ‘all of a sudden’ *dè*

đâu ‘unintentionally’ *ngờ đâu* ‘unexpectedly’ *biết đâu chừng* ‘it might be that’
nào đâu ‘where can ...’ *đâu dám* ‘dare not’. See Modals.

Biết đâu chừng anh ấy thương em. ‘It might be that he is in love with you.’

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối. ‘The golden nights by a stream
exist no more.’ (Thú Lễ, *Hồ Nhớ Rừng* ‘The Reminiscences of a caged tiger’)

Đ. Đại Từ Bao Giờ – Proform Equivalent to ‘When’

Proforms equivalent to ‘when’ in Vietnamese are *bao giờ*, *khi nào*, or *lúc nào* ‘all the time’.

✳ *Bao giờ* ‘the time, when’ is a proform that mainly refers to an action or situation that never changes or that becomes a habit:

*Bao giờ lúa mọc trên chì, voi đi trên giấy Tây thì về tây*¹⁹. ‘At the time
rice grows on lead and elephants walk on paper, Westerners return west.’

Mãi đến bao giờ họ mới chịu thôi? ‘Till when they would stop it?’

Tuổi già đã đến tự bao giờ! ‘Old age has come unknowingly!’

◆ Under certain circumstances *bao giờ* is in company with *cũng*: *bao giờ cũng*, *bao giờ cũng*. *Bao giờ* can be replaced with *lúc nào* ‘at what time’.

Người dân bao giờ cũng chịu thiệt thòi. ‘As ever, grassroots suffer detriment.’

Có bao giờ chính quyền ấy lo cho dân đâu. ‘Never has that government
served its people!’

✳ *Khi nào* ‘as ever’ or *Lúc nào* ‘at the time’ can interchange with *bao giờ* for the same meaning.

V. Đại Từ Chỉ Định – Demonstrative Proforms

Demonstrative proforms are terms that indicate what are once mentioned in the same utterance or sentence. Common demonstrative proforms are: *ấy*, *đây*, *đấy*, *đó*, *này*, *nọ*.

A. Đại Từ Chỉ Định Ấy – Proform Equivalent to ‘It, That’

✳ *Ấy* ‘it’ can function as a dummy subject; it is widely used in the North:

Ấy là chuyện thường tình. ‘It’s common sense.’

Ấy là một lẽ. ‘It’s one of the reasons.’

✳ *Ấy* ‘you’ used informally between close friends, meaning ‘you’:

Ấy đi đâu đấy? ‘Where are you going?’

– *Đây đi tìm ấy đấy.* ‘I am looking for you.’

¹⁹ *Sám Trạng Trình* ‘Oracle’ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm

✳️ **Nấy** ‘it’ a variant of *ấy* is *nấy* when to specify what belongs to which, pairing with *ai* or *nào*: *ai ấy* > *ai đấy*, *việc ấy* > *việc đấy*, *chồng ấy* > *chồng đấy*, *vợ ấy* > *vợ đấy*, ...

Ai đấy đều lấy làm lo. ‘Everybody was so much worried.’

Giờ nào việc đấy. ‘Right time for the right thing.’

Đền nhà ai đấy sáng, công việc nhà ai đấy biết. ‘Let and let live; mind your own business.’

Chồng nào vợ đấy thì làm sao có chuyện? ‘It wouldn’t be an issue if everyone is faithful to her/his spouse.’

B. Đại Từ Chỉ Định Đây – Proform Equivalent to ‘Here’

✳️ **Đây** ‘here’ a proform for location:

Ruộng ông ở đâu? ‘Where is your rice paddy?’

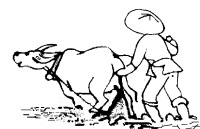
– *Ruộng tôi ở đây.* ‘My rice paddy is here.’

Có ông Ba ở đây không? ‘Is Mr. Ba here?’

– *Dạ không có, ông ấy không có ở đây.* ‘No, he’s not here.’

Đây là đâu? ‘Where is this?’ – *Ở nhà thương.* ‘In the hospital.’

Nhà tôi ở cách đây 10 dặm. ‘My home is ten miles away from here.’



✳️ **Đây** ‘at the speaking moment’ a proform for point of time:

Việc ấy xảy ra cách đây hai tuần. ‘The incident occurred two weeks ago.’

Ngày xưa ngày xưa, cách đây rất lâu ... ‘Once upon a time very long ago ...’

✳️ **Đây** ‘this’ an indicator proform:

Đây là chị Mai và đây là anh Nam. ‘This is Ms Mai and this is Nam.’

Đây là bàn giấy của chị. ‘This is your desk.’ (to a woman)

✳️ **Đó** ‘there, that’ used to indicate a person, thing, state, location, ...

Đó là bạn của mẹ tôi. ‘That is my mother’s friend.’

Sau đó chúng tôi chia tay. ‘After that we parted/said good-bye.’

Cái gì ở đó? ‘What is it over there?’

✳️ **Đấy** ‘there, that’ a variant of *đó* widely used in the North:

Đấy là bạn của bu em. ‘That is my mom’s friend.’

Sau đấy chúng tôi chia tay. ‘After that we parted.’

VI. Đại Từ Hối Tương – Reciprocal Proforms

Reciprocal proforms are terms in a structure in which the participants accomplish both roles of actor and patient with respect to each other, one another or together.

A. Đại Từ Tự Thân – Reflexive Proforms

Vietnamese reflexive proforms have three referents: *tự*, *tự mình* ‘oneself’ *đích thân* ‘_self’ and *một mình* ‘by oneself’

✳ **Mình** ‘self’: this proform acts as the suffix **–self** that can be applied to all persons and numbers:

◆ **Mình** for all persons; depending on the previously mentioned subject, *mình* will “chameleon” to reflect the said subject.

*Giật mình, mình lại thương mình xót xa*²⁰. ‘Myself startled, I feel sorry for myself.’ (*mình* = myself)

Matching with subject *mình* in the above example, *mình* becomes *-self/-selves*. Similarly:

Chị Ba biết mình không có trí nhớ tốt. ‘Ms Ba knows herself that she doesn’t have a good memory.’

Các anh hãy thử xét mình xem. ‘Look into each of you yourselves.’

Họ không biết tự lượng sức mình. ‘They didn’t deem themselves well.’

Ông Tư sợ khi bệnh xuống không làm sao lo cho mình. ‘Mr. Tư worries that when he is sick in bed how he could take care of himself.’

✳ **Tự**, a reflexive indicates something one does to oneself: *tự chuốc họa vào thân* ‘to bring trouble upon oneself’ *tự làm khổ lấy mình* ‘to afflict oneself’ *tự sát* ‘to kill oneself’ *tự trách* ‘complain oneself’

Nó tự chuốc họa vào thân bằng cách theo băng cướp. ‘He brought trouble upon himself by joining a gang of robbers.’ Or

Nó tự trách mình không biết suy nghĩ. ‘He reproached himself for not being able to think carefully enough.’

◆ **Tự** also indicates something one can do for oneself: *tự nấu ăn* ‘to cook one’s meal’ *tự lập* ‘be independent’ *tự lo* ‘to take care of oneself’, *tự học* ‘self-taught’, *tự lực cánh sinh* ‘selfsufficient’

✳ **Tự mình**, a reflexive can be used for both cases above: *tự mình chuốc họa vào thân*; *tự mình làm hại mình* ‘to harm oneself’, *tự mình nấu ăn* ‘to do the cooking by oneself’.

Tự mình can be a subject itself:

Tự mình không thể làm xong việc nhanh chóng được. ‘Oneself cannot complete the job quickly. (One cannot accomplish quickly without aids.)

✳ **Đích thân** ‘in person, by oneself’ an emphatic form of reflexive:

Anh phải đích thân tới đó. ‘You have to go there yourself.’ Or ‘You have to be there in person.’

²⁰ *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du, line 1234

Formally, *đích thân* is replaced with *thân chinh, thân hành*.

Vua Quang Trung thân chinh đi dẹp giặc. ‘King Quang Trung himself went to fight the enemy.’

Ông cụ tôi phải thân hành đứng ra giàn xếp. ‘My old man himself settled the dispute.’

✿ **Một mình** ‘alone, by oneself’; this reflexive proform can stand before the main subject, right after the subject or separate from the subject.

Một mình nó ở nhà mà không sợ ma. ‘Alone by himself he stays home but not afraid of ghosts.’

Nó một mình ở nhà mà không sợ ma. ‘He alone stays home but he is not afraid of ghosts.’

Nó ở nhà một mình mà không sợ ma. ‘He stays home alone but he is not afraid of ghosts.’

Một mình tôi làm mà chẳng ai giúp cả. ‘I do things by myself without any help.’

Tôi một mình ở nhà nhưng không thấy cô đơn. ‘I stay home by myself but never feel lonely.’

B. Các Loại Đại Từ Hối Tương – Types of Reciprocal Proforms

To express a mutual relationship or action between two components or among members in groups or crowd, a Vietnamese would use *nhau, với nhau* ‘each other’; *lẫn nhau* ‘one another’; *cùng nhau* ‘together’

1. Đại Từ Hối Tương *Nhau* – Reciprocal Proform ‘Each Other 1’

One of the two reciprocal proforms meaning ‘each other’ is *nhau*. It expresses a high degree of reciprocity.

Hai con chó cắn nhau. ‘Two dogs are biting each other.’

Hai đứa nó đánh nhau hoài. ‘They two are always fighting each other.’

Họ yêu nhau lắm. ‘They are very much in love with each other.’

Hai gia đình ấy ghét nhau thậm tệ. ‘The two families are averse to each other bitterly.’

2. Đại Từ Hối Tương *Với Nhau* – Reciprocal Proform ‘Each Other 2’

The other proform meaning ‘each other’ is *với nhau*. It expresses a lower degree of reciprocity.

Họ làm việc với nhau được hai năm. ‘They worked with each other for two years.’ (They were co-workers for two years.)

Hai vợ chồng ở với nhau được ba mặt con. ‘That couple live with each other and have three children.’

Hai đứa nó nói chuyện với nhau cả giờ. ‘Two of them talked to each other for hours.’

3. Đại Từ Hồ Tương Lẫn Nhau – Reciprocal Proform ‘One Another’

When the actors and patients are more than two and at least three: *ba anh chị em* ‘three siblings’ *năm đứa con nít* ‘five kids’, etc., reciprocal proform *lẫn nhau* is applied.

Anh em trong gia đình nên giúp đỡ lẫn nhau. ‘Siblings in a family ought to help one another.’

Hàng xóm láng giềng nên hỗ trợ lẫn nhau. ‘Neighbors should support one another’

VII. Đại Từ Số Lượng – Quantifying Proforms

Quantifying proforms illustrate certain amounts when one simple generally introduces a fact, idea or thing with insignificant quantity.

✱ *Bao lắm* ‘not much, not many’ *Bao* can be replaced with *bao lắm* when used with other verbs, meaning ‘scanty’:

Làm chẳng bao lắm mà xài quá nhiều. ‘(He) earned little but (he) spent too much.’

Nó con nít thì ăn hết bao lắm. ‘As a kid he doesn’t eat much.’

✱ *Bấy nhiêu* ‘that much/many’ this proform is used in for the pattern of ‘the more ... the more’:

Càng nói ông ta càng lời cái dốt của ông ta bấy nhiêu. ‘The more he talked the more he showed his ignorance.’

Qua cầu ngả nón trông cầu; cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu. ‘Crossing a bridge, I took off my hat gazing at it. The more I walked along its spans the more sadness within me grew.’

✱ *Cả* ‘all’: a proform used in referring to quantity, duration, meaning ‘whole’. Also, *hết* or *tất* is used in place of *cả*. *Tất* is an S-o.

Cam trong thùng đó bao nhiêu tôi lấy cả. ‘How much are those oranges in the box I will buy them all.’

Ở đây còn ba bao gạo bà ấy mua hết. ‘She bought all these three bags of rice.’

Còn chừng ấy thôi xin bà mua tất. ‘I only have that many left, please buy them all.’

◆ *Đều* ‘equally’ ... *cả* ‘all’: a proform of emphatic totalness:

Mấy người kia đều là bạn học của tôi cả. ‘Those people are all my classmates altogether.’ (All of them are my classmates.)

◆ Informally, *hết cả* would be used for emphasis:

Bán rẻ một chút tôi mua hết cả. ‘Give me some discount then I’ll buy them all.’

✱ *Cả thảy* ‘altogether’ a proform for wholeness, meaning ‘total’. It can

begin, stay in the middle or end an utterance or a sentence:

Ông ta có bảy người con cả thấy. ‘He has seven children altogether.’

Ông ta có cả thấy bảy người con. ‘He has altogether seven children.’

Cả thấy là bao nhiêu tiền? ‘How much is the total?’

Bao nhiêu tiền cả thấy?

Cả thấy là hai trăm đồng. ‘Two hundred đồng²¹ altogether.’

Hai trăm đồng cả thấy.

✿ *Hết* ‘complete’ a proform for completeness:

Chúng tôi làm hết việc từ sớm. ‘We completed our work pretty soon.’

Chúng ăn hết số bánh trên bàn. ‘They ate all the cakes on the table.’

✿ *Hết thấy, tất cả* can replace *cả* or *cả thấy*, meaning ‘altogether’:

Ông ta có bảy người con hết thấy. *Ông ta có bảy người con tất cả.*

Hết thấy là bao nhiêu tiền?

Tất cả là bao nhiêu tiền?

✿ *Toàn* ‘complete, all’ a proform of a general sense applying throughout a given group, space, situation or the like.

Toàn dân nghe chẵng? Sơn hà nguy biến! ‘All my dear countrymen, our country is at stake!’ (From the song titled *Hội Nghị Diên Hồng*)

Người nó toàn là sinh. ‘His body is full of mud.’

Trong sở tôi nhân viên toàn đàn bà. ‘In my workplace, employees are all women.’

Họ toàn là những người có thiện chí. ‘All of them are people of good will.’

✿ *Toàn thể* ‘all of’ a stronger way to express the idea of totality or wholeness:

Xin chào toàn thể anh chị em. ‘Welcome to all of you here.’

Kính chào toàn thể đồng bào. ‘Dear my fellow countrymen.’

Gửi đến toàn thể giáo viên trường chúng ta. ‘To all teachers in our school.’

Toàn thể nhân viên và ban tổ chức khu hội chợ nhiệt liệt chào mừng quý vị quan khách. ‘All the collaborators and organization panel of the fair warmly welcome the distinguished guests.’



²¹ *đồng* ‘piaster’ Vietnamese monetary unit.

Tóm Tắt – Summary

Proforms are terms for the nouns or noun phrases that have been once mentioned and need not be repeated them. There are many kinds of proforms:

đại từ nhân xưng
đại từ nhân xưng thông dụng
các đại từ nhân xưng khác
đại từ bất định
đại từ liên hệ
đại từ nghi vấn
đại từ *ai*
đại từ *cách nào*
đại từ *gì*
đại từ *đâu*

đại từ *bao giờ*
đại từ chỉ định
đại từ chỉ định *ấy*
đại từ chỉ định *đấy*
đại từ hỗ tương
đại từ tự thân
các loại đại từ hỗ tương
đại từ số lượng

Vietnamese Folklore

*Dưa hấu là cậu bí ngô,
Bí ngô là cô đậu nành,
Đậu nành là anh dưa c huột
Dưa chuột chú ruột dưa gang
Dưa gang cùng làng dưa hấu
Dưa hấu ... (lặp lại) .'*

Watermelon is yellow pumpkin's uncle;
Yellow pumpkin is soy bean's aunt;
Soy bean is a brother of cucumber;
Cucumber is casaba melon's uncle;
Casaba melon and watermelon are neighbors
Watermelon is ... (Repeat from the beginning)

